

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	5,370 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	-10.1%	-36.1%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

15.09

(Aaa)

An toàn

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

28.27

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

1.00

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 1.00  
▼ 50.0%

2023

LN sau thuế

1.02

tỷ VNĐ

YoY  
▼ 70.5  
▼ 98.6%

2023

ROE

0.1%

+/- YoY  
▼ 9.1%

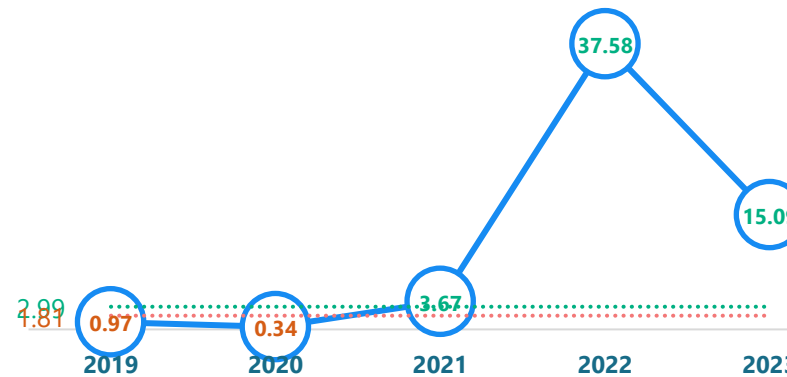
2023

ROA

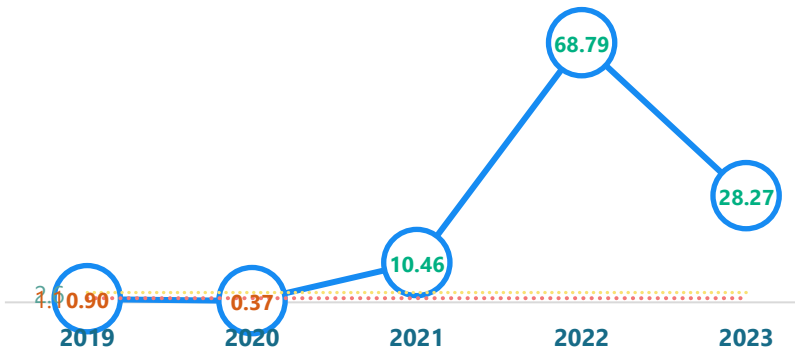
0.1%

+/- YoY  
▼ 7.5%

## Z - Score



## Z'' - Score



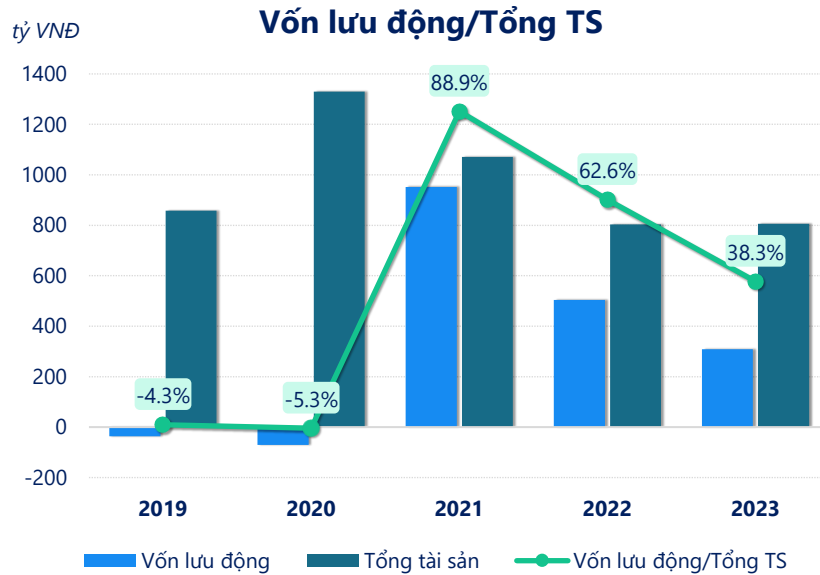
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KPF** năm **2023** đạt **15.09**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **KPF** năm **2023** đạt **28.27**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **KPF** ghi nhận doanh thu thuần **1.00** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.02** tỷ đồng, lần lượt **giảm 50.0%** và **giảm 98.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.13%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

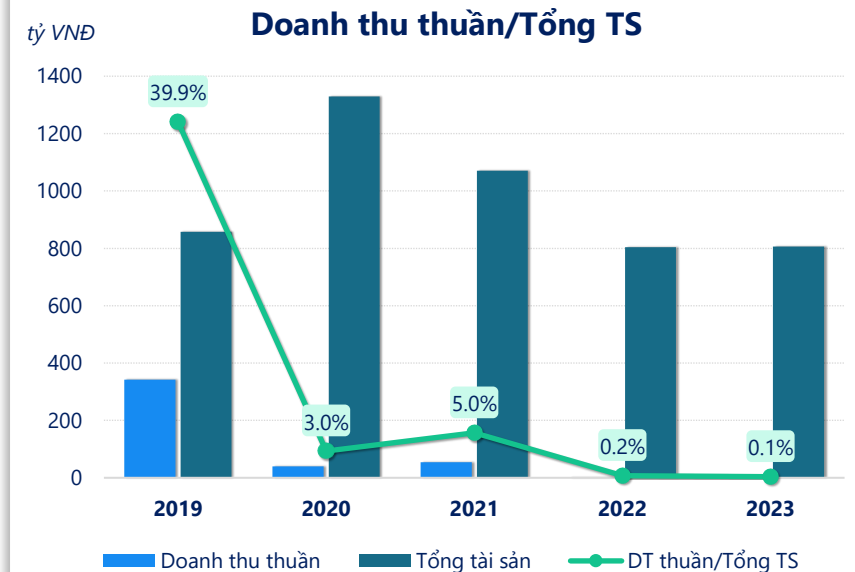
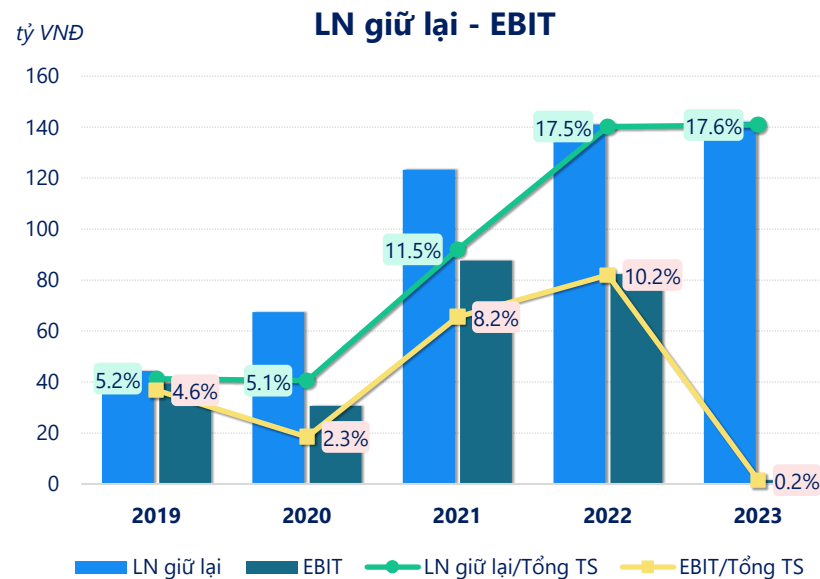
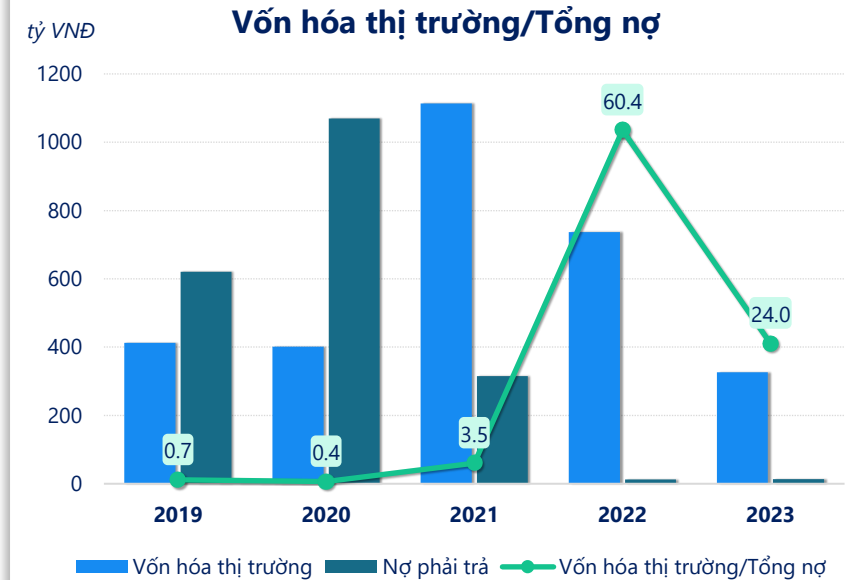
## CTCP Đầu tư tài sản Koji (HSX: KPF)



**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **23.97**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>806</b>	<b>804</b>	<b>0.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>361</b>	<b>516</b>	<b>-30.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	1.70	5.03	-66.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	359	510	-29.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.16	-88.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>445</b>	<b>288</b>	<b>54.4%</b>
Phải thu dài hạn	-38.5	0	
Tài sản cố định	0.02	0.03	-41.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	483	288	67.8%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>12.5</b>	<b>12.2</b>	<b>2.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>12.5</b>	<b>12.2</b>	<b>2.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.17	0.96	-82.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>793</b>	<b>792</b>	<b>0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>793</b>	<b>792</b>	<b>0.2%</b>
Vốn điều lệ	609	609	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>342</b>	<b>40.0</b>	<b>53.9</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>
Giá vốn hàng bán	300	1.90	19.4	0	0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>41.7</b>	<b>38.1</b>	<b>34.5</b>	<b>2.00</b>	<b>1.00</b>
Doanh thu HĐTC	19.5	2.21	46.9	101	42.4
Chi phí TC	0.27	0.05	0.32	15.2	3.73
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.27</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	1.84	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.0	9.96	8.24	5.67	37.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>39.0</b>	<b>30.3</b>	<b>74.7</b>	<b>81.9</b>	<b>2.40</b>
Lợi nhuận khác	0.23	0.36	13.0	0.49	-0.88
<b>LN trước thuế</b>	<b>39.2</b>	<b>30.7</b>	<b>87.7</b>	<b>82.4</b>	<b>1.52</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>31.1</b>	<b>26.0</b>	<b>76.0</b>	<b>71.5</b>	<b>1.02</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>29.2</b>	<b>24.3</b>	<b>75.6</b>	<b>71.5</b>	<b>1.02</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-169	-83.5	821	-8.56	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-38.0	-98.2	-920	11.1	-15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	140	219	54.6	0	0
Tiền đầu kỳ	78.3	11.0	47.8	2.52	5.03
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-67.3</b>	<b>36.9</b>	<b>-44.6</b>	<b>2.50</b>	<b>-3.33</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.0	47.8	3.17	5.03	1.70